

TCT VẬN TẢI THỦY PETROLIMEX
CÔNG TY CP VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



Số: **96** /VIPCO-CV-CBTT

V/v BCTC Cty mẹ Quý I năm 2026

Hải phòng, ngày 24 tháng 04 năm 2026

Kính gửi:

- ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HCM

- Tên tổ chức: Công ty cổ phần vận tải xăng dầu VIPCO
 - Mã chứng khoán: VIP
 - Địa chỉ trụ sở chính: Tòa nhà Hàng Hải Liên minh - Số 802 đường Lê Hồng Phong, phường Hải An, Thành phố Hải phòng.
 - Điện thoại: 0225 3838680 / Fax: 0225 3838033
- Nội dung công bố thông tin:

Căn cứ theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Công ty Cổ phần Vận tải xăng dầu VIPCO xin công bố Báo cáo tài chính Công ty mẹ Quý I năm 2026 (có file chi tiết đính kèm).

3. Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 24/04/2026 tại đường dẫn: <http://www.vipco.com.vn> (mục nhà đầu tư/Tài liệu và ấn phẩm).

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

File scan BCTC Cty mẹ Quý I/2026

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu VT, Thanhpt

CÔNG TY CP VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO
NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN



LÊ TRUNG TẤN

TỔNG C.TY VẬN TẢI THUỶ PETROLIMEX
CTY CP VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

=====

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

=====



PETROLIMEX

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CÔNG TY MẸ
TỪ 01/01/2026 ĐẾN 31/03/2026

Nơi nhận :.....

Ngày nhận:.....

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Số cuối quý	Số đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn	100	1,118,520,944,590	1,092,384,270,469
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	65,173,647,792	47,704,200,805
1. Tiền	111	9,173,647,792	10,704,200,805
2. Các khoản tương đương tiền	112	56,000,000,000	37,000,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	815,000,000,000	880,000,000,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121	0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122	0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	815,000,000,000	880,000,000,000
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	124		
5. Đầu tư ngắn hạn khác	125		
6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác	126		
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	118,350,320,539	54,230,190,923
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	102,071,049,659	61,574,801,652
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	34,292,321,182	5,293,268,310
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	0	0
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng XD	134	0	0
5. Phải thu ngắn hạn khác	135	15,446,317,881	20,821,489,144
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136	-33,459,368,183	-33,459,368,183
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137	0	0
IV. Hàng tồn kho	140	114,846,374,908	104,943,826,763
1. Hàng tồn kho	141	114,846,374,908	104,943,826,763
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142	0	0
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	150		

1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151		
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	152		
3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn	153		
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160	5,150,601,351	5,506,051,978
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	4,467,061,037	4,375,371,550
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	162	683,540,314	1,130,680,428
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	0	0
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	164	0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	165	0	0
B. Tài sản dài hạn	200	288,895,567,387	310,498,547,994
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	236,743,906	328,091,659
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	50,000,000	50,000,000
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213	0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	0	0
5. Phải thu dài hạn khác	215	186,743,906	278,091,659
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216	0	0
II. Tài sản cố định	220	207,462,154,031	230,846,324,464
1. Tài sản cố định hữu hình	221	176,407,131,223	199,628,273,706
- Nguyên giá	222	1,799,931,455,676	1,799,894,835,306
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	-1,623,524,324,453	-1,600,266,561,600
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0
- Nguyên giá	225		0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		0
3. Tài sản cố định vô hình	227	31,055,022,808	31,218,050,758
- Nguyên giá	228	33,004,452,920	33,004,452,920
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	-1,949,430,112	-1,786,402,162
III. Tài sản sinh học dài hạn	230		
1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231		

a. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đ	232		
b. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn tr	233		
- Nguyên giá	234		
- Giá trị khấu hao lũy kế	235		
2. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn	236		
3. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần đ	237		
4. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn	238		
IV. Bất động sản đầu tư	240	0	0
- Nguyên giá	241	0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242	0	0
V. Tài sản dở dang dài hạn	250	4,847,908,505	1,267,898,514
1. Chi phí SX, kinh doanh dở dang dài hạn	251	0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	4,847,908,505	1,267,898,514
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	260	59,510,292,445	59,170,775,998
1. Đầu tư vào công ty con	261	57,500,000,000	57,500,000,000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262	68,000,000,000	68,000,000,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263	57,224,000,000	57,224,000,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	264	-123,213,707,555	-123,553,224,002
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	265	0	
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	266		
VII. Tài sản dài hạn khác	270	16,838,468,500	18,885,457,359
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	6,619,398,863	8,666,387,722
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272	10,219,069,637	10,219,069,637
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273	0	0
4. Tài sản dài hạn khác	274	0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200)	280	1,407,416,511,977	1,402,882,818,463
C. Nợ phải trả	300	104,029,548,752	109,663,066,220
I. Nợ ngắn hạn	310	91,420,938,419	96,804,455,887
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	20,602,345,797	20,599,068,129

2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	15,582,180,153	555,324,028
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	138,368,180	
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	5,221,418,298	6,124,651,190
5. Phải trả người lao động	315	6,908,536,913	9,465,375,837
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	5,099,086,333	4,897,726,583
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317	0	0
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng XD ngắn hạn	318	0	0
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319	0	0
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	2,905,962,649	17,553,200,023
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	0	0
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322	32,646,666,667	32,646,666,667
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	2,316,373,429	4,962,443,430
14. Quỹ bình ổn giá	324	0	0
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	325	0	0
II. Nợ dài hạn	330	12,608,610,333	12,858,610,333
1. Phải trả người bán dài hạn	331	0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	65,277,000	65,277,000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333		
4. Chi phí phải trả dài hạn	334	0	0
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335	0	0
6. Phải trả nội bộ dài hạn	336	0	0
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337	0	0
8. Phải trả dài hạn khác	338	250,000,000	500,000,000
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	0	0
10. Trái phiếu chuyển đổi	340	0	0
11. Cổ phiếu ưu đãi	341	0	0
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342	0	0
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343	12,293,333,333	12,293,333,333
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344	0	0

D. Vốn chủ sở hữu	400	1,303,386,963,225	1,293,219,752,243
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	684,709,410,000	684,709,410,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	684,709,410,000	684,709,410,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b	0	0
2. Thặng dư vốn	412	10,935,240,106	10,935,240,106
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	0	0
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415	0	0
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	306,357,134,201	306,357,134,201
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	0	0
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	301,385,178,918	291,217,967,936
- LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước	420a	291,217,967,936	291,217,967,936
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b	10,167,210,982	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440	1,407,416,511,977	1,402,882,818,463

Lập ngày 24 Tháng 04 Năm 2026

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Mai Thị Thanh Hằng

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Bùi Đức Hòa

Tổng giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Quang Minh

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý I, Năm 2026

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã Số	Quý I		Lấy kể từ đầu năm đến cuối kỳ này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	131,135,286,956	137,665,023,407	131,135,286,956	137,665,023,407
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	0	0	0	0
3. DT thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	131,135,286,956	137,665,023,407	131,135,286,956	137,665,023,407
4. Giá vốn hàng bán	11	107,143,255,245	101,427,982,787	107,143,255,245	101,427,982,787
5. LN gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20	23,992,031,711	36,237,040,620	23,992,031,711	36,237,040,620
6. Lãi/lỗ của HD bán, thanh lý BDSĐT	21				
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	12,610,355,883	10,382,004,781	12,610,355,883	10,382,004,781
8. Chi phí tài chính	23	(291,794,745)	(257,790,068)	(291,794,745)	(257,790,068)
- Trong đó: Chi phí đi vay	24	0	0	0	0
9. Phần lãi/lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	25				
10. Chi phí bán hàng	26	689,601,901	672,102,026	689,601,901	672,102,026
11. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	15,448,623,181	14,163,143,637	15,448,623,181	14,163,143,637
12. LN thuần từ hoạt động KD (30=20+21+22-23+25-26-27)	30	20,755,957,257	32,041,589,806	20,755,957,257	32,041,589,806
13. Thu nhập khác	31	0	14,565,450	0	14,565,450
14. Chi phí khác	32	7,005,414,714	807,523	7,005,414,714	807,523
15. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	(7,005,414,714)	13,757,927	(7,005,414,714)	13,757,927
16. Tổng LN kế toán trước thuế (50=30+40)	50	13,750,542,543	32,055,347,733	13,750,542,543	32,055,347,733
17. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	3,583,331,561	6,550,809,667	3,583,331,561	6,550,809,667
18. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	0	0	0	0
19. LN sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60	10,167,210,982	25,504,538,066	10,167,210,982	25,504,538,066

20. LNST của cổ đông Công ty mẹ (61=60-62)	61			
21. LNST của cổ đông không kiểm soát	62			
22. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			
23. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

Lập ngày 24 Tháng 04 Năm 2026

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Mai Thị Thanh Hằng

Mai Thị Thanh Hằng

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Bùi Đức Hòa

Bùi Đức Hòa

Tổng giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Quang Minh

Nguyễn Quang Minh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý I, Năm 2026

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	13,750,542,543	32,055,347,733
2. Điều chỉnh cho các khoản		0	0
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	23,420,790,803	23,277,063,897
- Các khoản dự phòng	03	(339,516,447)	11,554,545,247
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(138,397)	2,939,994
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(12,051,514,752)	(10,303,787,266)
- Chi phí đi vay	06	0	0
- Các khoản điều chỉnh khác	07	0	0
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	24,780,163,750	56,586,109,605
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(56,091,946,245)	6,334,817,750
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(9,902,548,145)	(665,848,591)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(815,917,746)	5,246,995,695
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12	1,955,299,372	3,066,861,463
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	0	0
- Chi phí đi vay đã trả	14	0	0
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(5,504,861,282)	(9,324,451,176)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	0	0
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(2,448,929,887)	(1,587,767,040)
Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(48,028,740,183)	59,656,717,706
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		0	0
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(3,616,630,361)	0

2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	0	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(390,000,000,000)	(835,000,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	455,000,000,000	780,000,000,000
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25	0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26	0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	4,114,679,134	3,864,431,103
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	65,498,048,773	(51,135,568,897)
III. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		0	0
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	0	
2. Tiền trả vốn góp cho các CSH, mua lại CP đã phát hành	32	0	
3. Tiền thu từ đi vay	33	0	
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	0	
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	0	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	0	(764,604,800)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	0	(764,604,800)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	17,469,308,590	7,756,544,009
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	47,704,200,805	45,628,503,225
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	138,397	148,985
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	65,173,647,792	53,385,196,219

Lập ngày 24 Tháng 04 Năm 2026

Lập biểu

(Ký, họ tên)



Mai Thị Thanh Hằng

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Bùi Đức Hòa

Tổng giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)




Nguyễn Quang Minh

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Tòa nhà Hàng Hải Liên Minh, Số 802 đường Lê Hồng Phong, phường Hải An, TP. Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I, Năm 2026

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vận tải xăng dầu VIPCO được thành lập theo Quyết định số 2439/QĐ-BTM ngày 29 tháng 9 năm 2005 của Bộ Thương mại (nay là Bộ Công thương). Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số **0203001919**, đăng ký lần đầu ngày 26 tháng 12 năm 2005, thay đổi lần thứ 22 ngày 22 tháng 11 năm 2024 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp, số đăng ký kinh doanh : **0200113152**.

Cơ cấu vốn đăng ký của Công ty như sau:

Cổ đông	Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận ĐKKD	Vốn đã góp tại ngày 31/03/2026	Tỷ lệ (%)
Cổ đông Nhà nước	349.232.320.000	349.232.320.000	51,0
Các cổ đông khác	335.477.090.000	335.477.090.000	49,0
Cộng	684.709.410.000	684.709.410.000	100,0

Công ty mẹ của Công ty là Tổng công ty vận tải thủy Petrolimex kể từ ngày 13/06/2013 nắm giữ 51% vốn điều lệ.

Công ty đã được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy chứng nhận niêm yết và phát hành cổ phiếu ra công chúng. Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là VIP.

Trụ sở hoạt động

Địa chỉ : Tòa nhà Hàng Hải Liên Minh, Số 802 đường Lê Hồng Phong, P. Hải An, TP. Hải Phòng

Điện thoại: (0225) 3730011

Fax : (0225) 3730012

E-mail : vipco.hp@vnn.vn

Website : www.vipco.com.vn

Mã số thuế: 0200113152

2. Lĩnh vực kinh doanh

Dịch vụ ,thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là:

- Vận tải ven biển và viễn dương;
- Dịch vụ hàng hải, đại lý tàu biển, kiểm đếm hàng hóa, vệ sinh tàu biển, đại lý vận tải đường biển, cung ứng tàu biển, môi giới tàu biển, lai dắt tàu biển và bốc dỡ hàng hóa tại cảng biển, khai thuê hải quan;
- Kinh doanh khai thác cầu cảng;
- Kinh doanh xăng dầu, gas hóa lỏng, các sản phẩm hóa dầu và các thiết bị sử dụng gas hóa lỏng; Dịch vụ xuất nhập khẩu hàng hóa;
- Kinh doanh vật tư, thiết bị phụ tùng; Kinh doanh dịch vụ giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu; Kinh doanh bất động sản (nhà cửa, kho tàng) và vật liệu xây dựng;

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Tòa nhà Hàng Hải Liên Minh, Số 802 đường Lê Hồng Phong, phường Hải An, TP. Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY VIPCO

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

- Dịch vụ kho bãi và dịch vụ kho ngoại quan, cho thuê thuyền viên, dịch vụ du lịch và kinh doanh du lịch lữ hành nội địa;
- Xây dựng công trình: dân dụng, công nghiệp, giao thông, kỹ thuật hạ tầng khu đô thị, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Căn cứ theo Quyết định số 148/QĐ-VP-HĐQT ngày 17 tháng 7 năm 2017 V/v thành lập Chi nhánh Hồng Bàng - Công ty CP vận tải xăng dầu Vipco, Công ty TNHH MTV Bất động sản Vipco chuyển thành Chi nhánh Hồng Bàng sáp nhập vào Công ty Cổ phần vận tải xăng dầu Vipco.

- Danh sách các công ty con

Tên đơn vị	Địa chỉ	Quyền kiểm soát	Tỷ lệ lợi ích Công ty mẹ
Công ty TNHH Một thành viên VIPCO Hạ Long	Tổ 6, khu 5, Yết Kiêu, Hạ Long, Quảng Ninh	100%	100%
Công ty TNHH Một thành viên Thuyền viên VIPCO	Số 156/109 đường Trường Chinh, khu công nghiệp Đồng Hoà, Kiến An, Hải phòng	100%	100%

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết.

Tên đơn vị	Địa chỉ	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền kiểm soát
Cty Cổ phần Vận tải Hóa dầu VP	Phòng 5.09 tòa nhà Taiyo số 97 Bạch Đằng, Hồng Bàng, Hải Phòng.	45,10%	45,10%

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026, Công ty có 81 nhân viên.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam theo Thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ tài chính được áp dụng từ ngày 01/01/2026

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Tòa nhà Hàng Hải Liên Minh, Số 802 đường Lê Hồng Phong, phường Hải An, TP. Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY VIPCO

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN, ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN VÀ CÁC QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT CÓ LIÊN QUAN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2. Các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền tại ngân hàng, các khoản tiền gửi và các khoản đầu tư khác kì hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

3. Hàng tồn kho:

- Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

4. Các khoản nợ phải thu

- Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

- Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán theo quy định hiện hành.

5. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	07 – 25
Máy móc và thiết bị	06 – 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 15
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 05

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Tòa nhà Hàng Hải Liên Minh, Số 802 đường Lê Hồng Phong, phường Hải An, TP. Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY VIPCO

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

6. Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất được khấu hao trong thời gian sử dụng quyền sử dụng đất.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại được xác định khi cổ phần hoá và được khấu hao trong 03 năm.

7. Các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh

- Các khoản đầu tư vào chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến khoản đầu tư chứng khoán
- Dự phòng giảm giá chứng khoán được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, công ty trích lập dự phòng cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá trên sổ sách tại kỳ báo cáo.

b) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được xác định theo giá gốc, phương pháp vốn chủ sở hữu.
- Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trích lập dựa trên báo cáo tài chính của các công ty con, công ty liên kết khi các công ty này bị lỗ với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của công ty tại kỳ báo cáo.

8. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất kinh doanh dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

9. Chi phí phải trả.

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

10. Phải trả cổ tức, lợi nhuận

Giá trị khoản cổ tức, lợi nhuận phải trả cho nhà đầu tư là các cổ đông, thành viên góp vốn của doanh nghiệp tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

11. Chi phí chờ phân bổ

Chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều kỳ kế toán, được phân bổ vào chi phí SXKD của các kỳ kế toán tùy theo tính chất, mức độ từng loại chi phí.

12. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Bắt đầu từ năm 2016 Công ty thực hiện nộp thuế thu nhập doanh nghiệp 20 % trên thu nhập chịu thuế.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng tại ngày cuối kỳ. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế TNDN sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Tòa nhà Hàng Hải Liên Minh, Số 802 đường Lê Hồng Phong, phường Hải An, TP. Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY VIPCO

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Khi đó, thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

13. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá thực tế của ngân hàng nơi công ty mở tài khoản tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được qui đổi theo tỷ giá tại ngày cuối kỳ.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ. Việc đánh giá lại các khoản tiền, các khoản phải thu, phải trả ngắn hạn có gốc ngoại tệ tại thời điểm ngày kết thúc kì báo cáo được thực hiện theo thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ tài chính.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối kỳ.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

15. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Các bên có liên quan với Tập đoàn

Bên liên quan

Tập đoàn xăng dầu Việt Nam

Tổng công ty vận tải thủy Petrolimex

Công ty Xăng dầu B12

Công ty TNHH MTV Petrolimex HP

Công ty TNHH MTV Petrolimex Singapore

Mối quan hệ

Công ty đầu ngành

Công ty mẹ

Công ty trong ngành

Công ty trong ngành

Công ty trong ngành

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Tòa nhà Hàng Hải Liên Minh, Số 802 đường Lê Hồng Phong, phường Hải An, TP. Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY VIPCO

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Giá hàng hóa và dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan là giá thị trường. Việc mua hàng hóa và dịch vụ từ các bên liên quan được thực hiện theo giá thị trường.

Các khoản công nợ phải thu không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu từ các bên liên quan.

Trong Quý 1 năm 2026, Công ty đã có các giao dịch với các bên liên quan như sau :

Nghịệp vụ với các bên liên quan	Mối quan hệ	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026
I. Mua hàng		
Mua dầu của Tập đoàn xăng dầu Việt nam	Công ty đầu ngành	
Mua xăng, dầu của Công ty xăng dầu B12	Công ty trong ngành	
Mua xăng, dầu của Công ty TNHH MTV Petrolimex HP	Công ty trong ngành	14,725,018,915
Mua hàng hóa từ Tổng kho XD Nhà Bè	Công ty trong ngành	668,401,428
Mua hàng của TCty vận tải thủy Petrolimex	Công ty mẹ	
Mua xăng dầu của Cty Petrolimex Singapore	Công ty trong ngành	
Mua hàng của Cty TNHH MTV Vitaco SG	Công ty trong ngành	
Mua hàng của Cty CP tin học viễn thông Petrolimex	Công ty trong ngành	
Mua bảo hiểm cho tàu của Cty CP Bảo hiểm PJICO	Công ty trong ngành	6,454,045,217
II. Bán hàng		
Doanh thu cước vận chuyển cho Tập đoàn xăng dầu VN	Công ty đầu ngành	
Dthu cung cấp cho TCty vận tải thủy Petrolimex	Công ty mẹ	98,468,374,100
Dthu cung cấp Cty TNHH MTV Petrolimex Singapore	Công ty trong ngành	
Dthu cung cấp dịch vụ Cty CP vận tải hoá dầu VP	Cty liên kết	
1. Các khoản phải thu		
Cty CP Bảo hiểm PJICO	Công ty trong ngành	
Cty TNHH MTV Petrolimex Singapore	Công ty trong ngành	
Cty CP tin học viễn thông Petrolimex	Công ty trong ngành	
Công ty cổ phần vận tải hoá dầu VP	Cty liên kết	72,000,000
Tổng công ty vận tải thủy Petrolimex	Công ty mẹ	70,267,005,429
2. Các khoản phải trả		
Tập đoàn xăng dầu Việt nam	Công ty đầu ngành	
TCty hoá dầu Petrolimex	Công ty trong ngành	
Cty TNHH MTV TMDV Vitaco	Công ty trong ngành	
TCty vận tải thủy Petrolimex	Công ty mẹ	
Cty TNHH Petrolimex Singapore	Công ty trong ngành	15,313,500
Cty TNHH MTV Petrolimex Hải Phòng	Công ty trong ngành	4,518,496,987
Cty TNHH MTV Vitaco Sài Gòn	Công ty trong ngành	58,188,750
Cty CP vận tải hóa dầu VP	Công ty liên kết	4,898,682,177
Cty TNHH MTV Vitaco Đà Nẵng	Công ty trong ngành	
Tổng kho XD Nhà Bè	Công ty trong ngành	721,873,542
Cty CP Bảo hiểm PJICO	Công ty trong ngành	

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Tòa nhà Hàng Hải Liên Minh, Số 802 đường Lê Hồng Phong, phường Hải An, TP. Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY VIPCO

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

16. Giải trình kết quả kinh doanh Quý 1 năm 2026 so với năm 2025

Lợi nhuận sau thuế của Công ty Quý 1 năm 2026 giảm 15,337,327,084 đồng so với quý 1 năm 2025 do một số nguyên nhân chính sau:

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ quý 1 năm 2026 giảm 6,529,736,451 so với cùng kỳ 2025 là do đội tàu giảm giá cước thuê định hạn, đã làm ảnh hưởng lớn đến doanh thu vận tải của Công ty.

Giá vốn hàng bán quý 1 năm 2026 tăng 5,715,272,458 so với cùng kỳ năm ngoái là do đội tàu công ty đã gần 20 tuổi phát sinh chi phí sửa chữa thường xuyên tăng có nhiều thiết bị máy, hệ thống, bom đến chu kỳ bảo dưỡng nên tiêu thụ nhiều vật tư sửa chữa đặc biệt là tàu Petrolimex 21, mặt khác năm 2026 công ty đã điều chỉnh tăng tiền lương, BHXH cho thuyền viên nhằm thu hút lao động và tiệm cận thu nhập của lực lượng lao động biển trong khu vực và quốc tế.

Doanh thu hoạt động tài chính Quý 1 2026 tăng 2,228,351,102 đồng so với cùng kỳ năm trước là do Công ty thay đổi kì hạn các khoản tiền gửi có lãi suất cao hơn làm tăng khoản lãi tiền gửi có kì hạn.

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp Quý 1 năm 2026 tăng 1,302,979,419 đồng so với cùng kỳ năm trước do năm trước Công ty hoàn nhập dự phòng khoản phải thu khó đòi.

Chi phí khác quý 1 năm 2026 tăng 7,004,607,191 đồng so với cùng kỳ năm trước do năm nay phát sinh các khoản chi phí liên quan đến xử lý các thiệt hại hỏng hóc tàu Petrolimex 15 và Petrolimex 18 đã mua bảo hiểm và đang chờ hoàn thiện khiếu nại bồi thường bảo hiểm.

Nhìn chung tình hình kinh doanh Quý 1 năm 2026 đạt kết quả tích cực nhưng Công ty vẫn tiếp tục cố gắng đưa ra các giải pháp nhằm tiết giảm chi phí và nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh trong kỳ tiếp theo.

17. Nợ khó đòi đã xử lý

Thực hiện Nghị quyết 285/NQ-HĐQT ngày 20/12/2021 về việc giải quyết dứt điểm và khép lại vụ việc Thiên Lộc Phú đồng thời Căn cứ các bản án sơ thẩm năm 2016 và bản án phúc thẩm năm 2018, căn cứ Quyết định số 09/QĐ-CCTHADS về việc đình chỉ thi hành án, căn cứ Quyết định số 03/2019/QĐST-HS ngày 4/11/2019 về việc đình chỉ giải quyết phần dân sự trong vụ án hình sự. Căn cứ các tài liệu của các cơ quan hữu quan trong quá trình giải quyết vụ việc, Công ty đã cố gắng nỗ lực nhằm thu hồi tài sản nhưng khả năng thu hồi là rất khó. Công ty đã thực hiện xóa nợ đối với khoản trích lập dự phòng Công ty TNHH TM-DV-SX Thiên Lộc Phú là 18.663.000.000 đồng.

Khoản công nợ này sẽ được theo dõi trên hệ thống quản trị của Công ty tối đa 10 năm theo quy định chế độ hiện hành. Nếu trong trường hợp thu hồi được thì Công ty sẽ ghi nhận là thu nhập khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Tòa nhà Hàng Hải Liên Minh, Số 802 đường Lê Hồng Phong, phường Hải An, TP. Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY VIPCO

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

15. Một số chỉ tiêu tài chính

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Q1.2026	Q1.2025
Cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
Cơ cấu tài sản			
Tài sản ngắn hạn/Tổng số tài sản	%	79.47	72.81
Tài sản dài hạn/Tổng số tài sản	%	20.53	29.19
Cơ cấu nguồn vốn			
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	7.39	6.82
Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	92.61	93.18
Lợi ích cổ đông thiểu số/Tổng nguồn vốn	%		
Khả năng thanh toán			
Khả năng thanh toán nhanh	Lần	10.98	13.22
Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	Lần	12.23	14.35
Tỷ suất sinh lời			
Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	%	10.44	23.29
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế của Công ty trên doanh thu thuần	%	7.72	18.53
Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	%	0.97	2.26
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế của Công ty trên tổng tài sản	%	0.72	1.80
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế của Công ty trên vốn đầu tư của chủ sở hữu			
	%	1.48	3.72

Lập, ngày 24 tháng 4 năm 2026

Người lập biểu

Mai Thị Thanh Hằng

Kế toán trưởng

Bùi Đức Hòa

Tổng giám đốc



Nguyễn Quang Minh

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	Cuối quý		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Tiền mặt	87,888,399		327,232,572	
- Tiền gửi không kỳ hạn	9,085,759,393		10,376,968,233	
- Tiền đang chuyển	0			
- Tương đương Tiền	56,000,000,000		37,000,000,000	
Cộng	65,173,647,792		47,704,200,805	
2. Các khoản đầu tư tài chính (Chi tiết tại Phụ biểu kèm theo)				
3. Phải thu của khách hàng	Cuối quý		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Phải thu của khách hàng	102,121,049,659		61,624,801,652	
- Các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu của khách hàng	101,999,049,659		61,502,801,652	
- Các khoản phải thu của khách hàng khác	122,000,000		122,000,000	
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan				
4. Phải thu khác	Cuối quý		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	15,446,317,881		20,821,489,144	
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động	0		7,028,049	
- Ký cược, ký quỹ	338,400,000		338,400,000	
- Cho mượn tài sản phi Tiền tệ	1,425,695,599		832,062,757	
- Các khoản chi hộ	0			
- Phải thu khác	13,682,222,282		19,643,998,338	
b) Dài hạn	186,743,906	0	278,091,659	
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				
- Ký cược, ký quỹ	186,743,906		278,091,659	
- Cho mượn tài sản phi Tiền tệ				
- Các khoản chi hộ				

- Phải thu khác				
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	Cuối quý		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền				
b) Hàng tồn kho				
c) TSCĐ				
d) Tài sản khác				
6. Nợ xấu	Cuối quý		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi (trong đó chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu chiếm trên 10% tổng số nợ quá hạn)	33,459,368,183		33,459,368,183	
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu				
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.				
7. Hàng tồn kho	Cuối quý		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường				
- Nguyên liệu, vật liệu	28,250,386,452		30,063,111,604	
- Công cụ, dụng cụ	281,949,082		261,525,956	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	78,870,268,928		67,405,482,219	
- Sản phẩm	0			
- Hàng hóa	7,443,770,446		7,213,706,984	
- hàng gửi đi bán				
- Nguyên liệu, vật tư tại kho bảo thuế				
Cộng	114,846,374,908	0	104,943,826,763	0
8. Tài sản dở dang dài hạn	Cuối quý		Đầu năm	
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
(Chi tiết cho từng loại, nêu lí do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ SXKD)				

Cộng				
b) Xây dựng cơ bản dở dang	Cuối quý		Đầu năm	
(Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XD/CB)				
- Mua sắm				
- XD/CB	4,847,908,505		1,267,898,514	
- Sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ				
- Nâng cấp cải tạo TSCĐ				
Cộng	4,847,908,505		1,267,898,514	
9. Tăng, giảm TSCĐ hữu hình (Chi tiết tại Phụ biểu kèm theo)				
10. Tăng, giảm TSCĐ vô hình (Chi tiết tại Phụ biểu kèm theo)				
11. Tăng, giảm TSCĐ thuê tài chính (Chi tiết tại Phụ biểu kèm theo)				
12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư (Chi tiết tại Phụ biểu kèm theo)				
13. Chi phí chờ phân bổ	Cuối quý		Đầu năm	
a) Ngắn hạn	4,467,061,037		4,375,371,550	
b) Dài hạn	6,619,398,863		8,666,387,722	
14. Tài sản khác	Cuối quý		Đầu năm	
a) Ngắn hạn				
b) Dài hạn				
15. Vay và nợ thuê tài chính (Chi tiết tại Phụ biểu kèm theo)				
16. Phải trả người bán	Cuối quý		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán	20,602,345,797		20,599,068,129	
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả	11,435,217,380		8,234,849,575	
- Phải trả cho các đối tượng khác	9,167,128,417		12,364,218,554	
b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn;				
- Các đối tượng khác				
c) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)				
17. Phải trả về cổ tức, lợi nhuận	Cuối quý		Đầu năm	
- Phải trả về cổ tức, lợi nhuận	138,368,180			

18. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (Chi tiết tại Phụ biểu kèm theo)		
19. Chi phí phải trả	Cuối quý	Đầu năm
- Ngắn hạn	5,099,086,333	4,897,726,583
- Dài hạn		
20. Phải trả khác	Cuối quý	Đầu năm
a) Ngắn hạn	2,905,962,649	17,553,200,023
- Tài sản thừa chờ giải quyết;		
- Kinh phí công đoàn;	147,720,233	46,066,600
- Bảo hiểm xã hội;	0	
- Bảo hiểm y tế;	0	
- Bảo hiểm thất nghiệp;	0	
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	100,000,000	
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	2,658,242,416	17,507,133,423
b) Dài hạn	250,000,000	500,000,000
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	250,000,000	500,000,000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.		
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)		
20. Doanh thu chờ phân bổ	Cuối quý	Đầu năm
a) Ngắn hạn	0	0
b) Dài hạn		
c) Khả năng không thực hiện được HĐồng với KH (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện)		
21. Trái phiếu phát hành (Chi tiết tại Phụ biểu kèm theo)		
22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả	Cuối quý	Đầu năm
- Mệnh giá		
- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, Đối tượng khác)		
- Điều khoản mua lại (thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành)		
- Giá trị đã mua lại trong kì		
- Các thuyết minh khác		
23. Dự phòng phải trả	Cuối quý	Đầu năm
a) Ngắn hạn	32,646,666,667	32,646,666,667
b) Dài hạn	12,293,333,333	12,293,333,333

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối quý	Đầu năm
a- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	10,219,069,637	10,219,069,637
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	10,219,069,637	10,219,069,637
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Số bù trừ với tài sản thu nhập hoãn lại phải trả		
25. Vốn chủ sở hữu (Chi tiết tại Phụ biểu kèm theo)	Cuối quý	Đầu năm
26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		
Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo QĐ nào?)		
27. Chênh lệch tỷ giá		
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nêu rõ nguyên nhân)		
29. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán	Cuối quý	Đầu năm
a) Tài sản thuế ngoài: Tổng tiền thuế tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động TS không hủy ngang theo thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống		
- Trên 1 năm đến 5 năm		
- Trên 5 năm		
b) Tài sản nhận giữ hộ:		
- Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công, ủy thác		
- Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp		
c) Ngoại tệ các loại	1,359	944
d) Vàng tiền tệ		
e) Nợ khó đòi đã xử lý		

- Các khoản đầu tư khác								
	Cuối quý				Đầu năm			
	Tỷ lệ sở hữu	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Tỷ lệ sở hữu	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác								
- Đầu tư vào công ty con		57,500,000,000	53,381,640,629	4,118,359,371		57,500,000,000	53,042,124,182	4,457,875,818
+ Chi tiết theo đối tượng đầu tư								
- Công ty TNHH VIPCO Hạ Long	100%	50,000,000,000	45,881,640,629	4,118,359,371	100%	50,000,000,000	45,542,124,182	4,457,875,818
- Công ty TNHH MTV Thuyền viên VIPCO	100%	7,500,000,000	7,500,000,000	0	100%	7,500,000,000	7,500,000,000	0
- Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết	45,10%	68,000,000,000	0	68,000,000,000	45,10%	68,000,000,000	0	68,000,000,000
+ Chi tiết theo đối tượng đầu tư								
- Công ty cổ phần hoá dầu VP	45,10%	68,000,000,000	0	68,000,000,000	45,10%	68,000,000,000	0	68,000,000,000
- Đầu tư vào đơn vị khác		0		0				

Phụ biểu – Tăng giảm TSCĐ hữu hình

Đơn vị tính : VND

9. Tăng, giảm TSCĐ hữu hình	Mã chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm	10	5,283,415,816	1,229,523,900	1,790,667,779,056	2,714,116,534	0	1,799,894,835,306
- Mua sắm mới	101				36,620,370		36,620,370
- Đầu tư XDCB hoàn thành	102						0
- Tăng khác	103						0
- Chuyển sang BDS đầu tư	104						0
- Thanh lý, nhượng bán	105						0
- Giảm khác	106						0
Số dư cuối năm	20	5,283,415,816	1,229,523,900	1,790,667,779,056	2,750,736,904	0	1,799,931,455,676
Giá trị hao mòn lũy kế							0
Số dư đầu năm	30	1,537,363,751	1,209,968,352	1,595,842,815,470	1,676,414,027	0	1,600,266,561,600
- Khấu hao trong năm	301	60,604,860	1,430,892	23,083,444,410	112,282,691	0	23,257,762,853
- Tăng khác	302						0
- Chuyển sang BDS đầu tư	303						0
- Thanh lý, nhượng bán	304						0
- Giảm khác	305						0
Số dư cuối năm	40	1,597,968,611	1,211,399,244	1,618,926,259,880	1,788,696,718	0	1,623,524,324,453
Giá trị còn lại							
- Tại ngày đầu năm	50	3,746,052,065	19,555,548	194,824,963,586	1,037,702,507		199,628,273,706
- Tại ngày cuối năm	60	3,685,447,205	18,124,656	171,741,519,176	962,040,186		176,407,131,223

Phụ biểu - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Đơn vị tính: VND

a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối năm
- Thuế Giá trị gia tăng	0	3,109,006,266	1,762,337,607	1,346,668,659
- Thuế Giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	0	321,601,427	321,601,427	0
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	0	0	0	0
- Thuế xuất, nhập khẩu	0	219,813,767	219,813,767	0
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	5,444,874,870	3,583,331,561	5,504,861,282	3,523,345,149
- Thuế thu nhập cá nhân	679,776,320	901,344,089	1,255,052,195	326,068,214
- Thuế tài nguyên	0	0	0	0
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	0	0	0	0
- Thuế bảo vệ môi trường	0	0	0	0
- Các loại thuế khác	0	225,133,586	199,797,310	25,336,276
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	0	0	0	0
Cộng	6,124,651,190	8,360,230,696	9,263,463,588	5,221,418,298
b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)	Đầu năm	Số phải thu trong kỳ	Số được hoàn trong kỳ	Cuối năm
- Thuế Giá trị gia tăng				
- Thuế Giá trị gia tăng hàng nhập khẩu				
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất, nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp				
- Thuế thu nhập cá nhân				
- Thuế tài nguyên				
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất				
- Thuế bảo vệ môi trường				
- Các loại thuế khác				
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				
Cộng	0	0	0	0

Phụ biểu - Vốn chủ sở hữu
Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu								
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	LNST thuế chưa phân phối và các quỹ	Các khoản mục khác	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Số dư đầu năm trước	684,709,410,000	10,935,240,106				-	600,591,855,192	-	1,296,236,505,298
- Tăng vốn trong năm trước									
- Lãi trong năm trước							85,603,108,945		
- Tăng khác						1,004,699,462			
- Giảm vốn trong năm trước							(88,619,862,000)		
- Lỗ trong năm trước									
- Giảm khác						(1,004,699,462)			
Số dư đầu năm nay	684,709,410,000	10,935,240,106				-	597,575,102,137	-	1,293,219,752,243
- Tăng vốn trong năm nay									
- Lãi trong năm nay							10,167,210,982		
- Tăng khác									
- Giảm vốn trong năm nay									
- Lỗ trong năm nay									
- Giảm khác									
Số dư cuối năm nay	684,709,410,000	10,935,240,106				-	607,742,313,119	-	1,303,386,963,225

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả kinh doanh

Đơn vị tính : VND

Chi tiêu	Năm nay	Năm trước
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	131,135,286,956	137,665,023,407
a) Doanh thu	131,135,286,956	137,665,023,407
- Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa (trừ doanh thu bán, thanh lý bất động sản đầu tư)	21,697,034,856	17,212,096,124
- Doanh thu cung cấp dịch vụ (trừ dịch vụ xây dựng)	109,438,252,100	120,452,927,283
- Doanh thu dịch vụ xây dựng		
+ Doanh thu dịch vụ xây dựng phát sinh trong kỳ		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm kết thúc kỳ kế		
- Doanh thu trợ cấp, trợ giá		
- Doanh thu khác		
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	0	0
- Khoản chiết khấu thương mại		
- Khoản giảm giá hàng bán		
- Khoản doanh thu hàng bán bị trả lại		
3. Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa đã bán (trừ Giá trị còn lại và chi phí bán, thanh lý bất động sản đầu tư)	20,917,742,353	16,607,254,955
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp (bao gồm cả dịch vụ xây dựng)	86,225,512,892	84,820,727,832
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho, dự phòng giảm giá tài sản sinh học		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán		
Cộng	107,143,255,245	101,427,982,787
4. Lãi/ lỗ của hoạt động bán, thanh lý BĐSĐT		
- Doanh thu bán, thanh lý BĐSĐT		
- Giá trị còn lại của BĐSĐT		
- Chi phí nhượng bán, thanh lý BĐSĐT		
Lãi/ lỗ của hoạt động bán, thanh lý BĐSĐT		
5. Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	12,113,641,676	9,822,029,675
- Lãi do bán, thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc tài sản phi tiền tệ	466,293,023	483,115,981
- Lãi chênh lệch tỷ giá	30,421,184	76,859,125
- Lãi bán hàng trả chậm, trả góp		
- Chiết khấu thanh toán được hưởng		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	12,610,355,883	10,382,004,781

6. Chi phí tài chính		
- Chi phí đi vay		
- Lỗ do bán, thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	47,721,702	15,464,685
- Lãi mua hàng trả chậm, trả góp		
- Chiết khấu thanh toán phải trả		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán KD và tổn thất đầu tư	-339,516,447	-273,254,753
- Chi phí phát hành trái phiếu, cổ phiếu không thành công		
- Chi phí tài chính khác		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
Cộng	-291,794,745	-257,790,068
6. Thu nhập khác		
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Lãi do đánh giá lại tài sản khi đi góp vốn		
- Tiền phạt thu được		
- Thuế được giảm		
- Các khoản được hỗ trợ, tài trợ, biếu tặng được ghi nhận vào thu nhập khác		
- Các khoản khác		15,565,450
Cộng	0	15,565,450
7. Chi phí khác		
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản khi đi góp vốn		
- Các khoản bị phạt		
- Các khoản khác	7,005,414,714	807,523
Cộng	7,005,414,714	807,523
8. Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp	16,138,225,082	14,835,245,663
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	15,448,623,181	14,163,143,637
+ Tiền lương nhân viên	8,232,522,463	8,004,106,209
+ Vật liệu quản lý	243,181,687	233,437,993
+ Đồ dùng văn phòng	707,198,945	618,125,971
+ Khấu hao TSCĐ	751,613,972	607,887,066
+ Thuế, phí và lệ phí	0	4,000,000
+ Dự phòng	0	-200,000,000
+ Dịch vụ mua ngoài	4,046,612,675	3,443,375,056
+ Chi phí bằng tiền khác	1,467,493,439	1,452,211,342
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	689,601,901	672,102,026
+ Tiền lương nhân viên	333,531,590	303,215,897
+ Bảo hiểm: BHXH, BHYT, BH thất nghiệp, KPCĐ	47,188,329	41,713,440
+ Công cụ, dụng cụ, bao bì	55,206,783	91,787,153
+ Khấu hao TSCĐ	36,049,918	36,049,918
+ Sửa chữa TSCĐ	4,000,000	
+ Nguyên, vật liệu	1,851,852	

+ Bảo quản	0	
+ Vận chuyển	63,712,064	57,574,039
+ Bảo hiểm	0	
+ Hoa hồng, môi giới bán hàng	0	
+ Đào tạo, tuyển dụng	0	
+ Dịch vụ mua ngoài	80,003,365	82,623,579
+ Văn phòng, công tác	0	
+ Dự phòng	0	
+ Chế độ cho người lao động	68,058,000	58,138,000
+ Quảng cáo, tiếp thị và giao dịch	0	
+ Thuế, phí và lệ phí	0	1,000,000
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác		
- Các khoản ghi giảm khác		
9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3,638,630,889	3,843,657,615
- Chi phí nhân công	29,704,415,918	26,896,007,888
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	23,394,804,969	23,251,078,063
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	37,620,457,822	42,145,339,441
- Chi phí khác bằng tiền	3,344,026,092	2,684,044,683
Cộng	97,702,335,690	98,820,127,690
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	3,583,331,561	6,550,809,667
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời ph		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nh		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời đ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập ho		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.	0	0

